

CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)

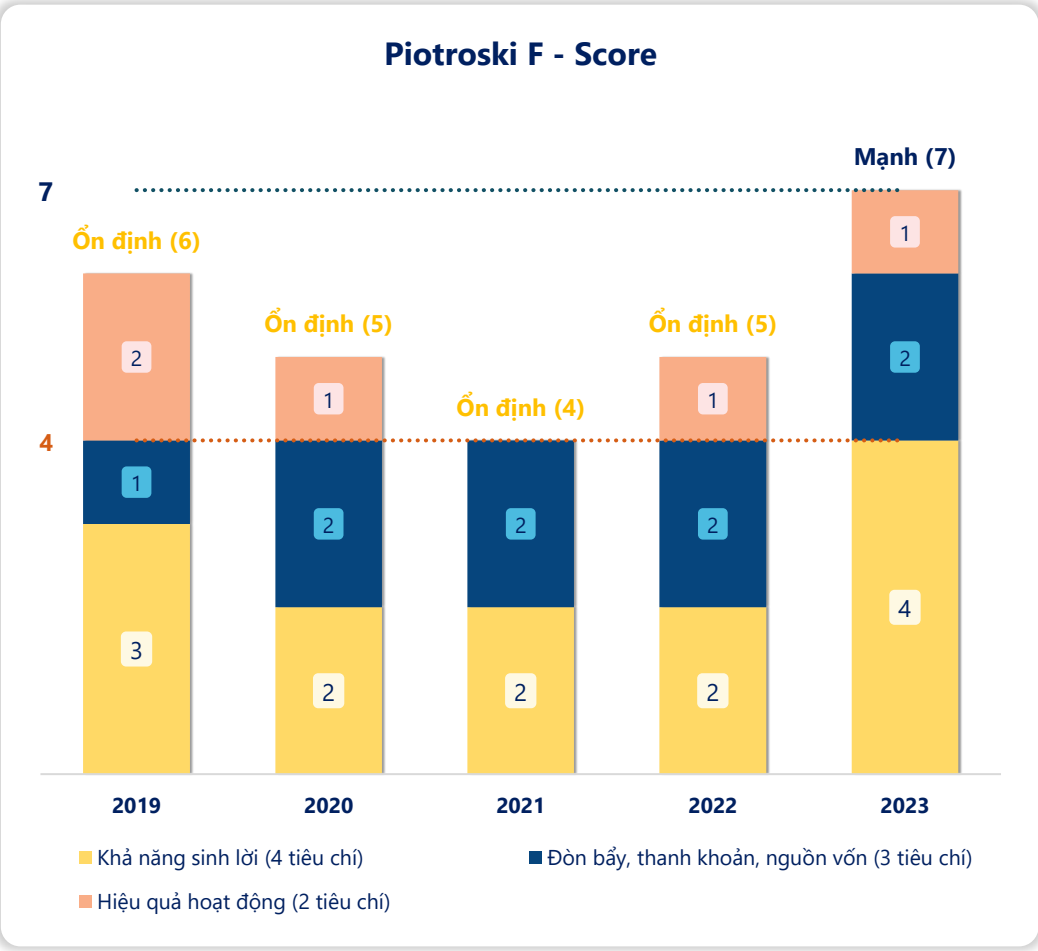
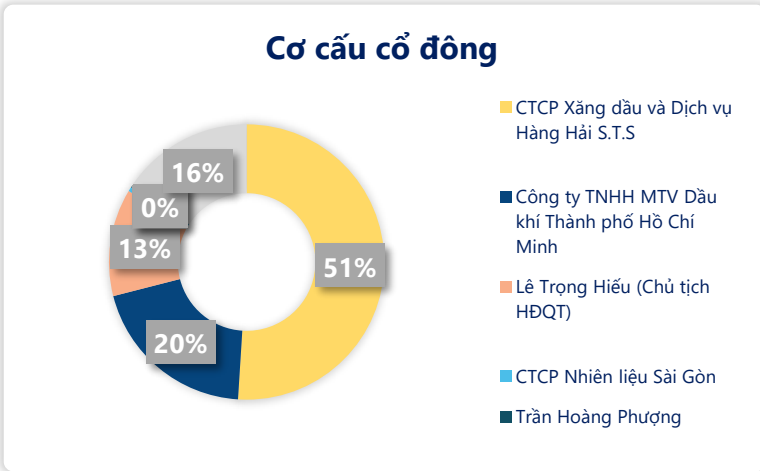
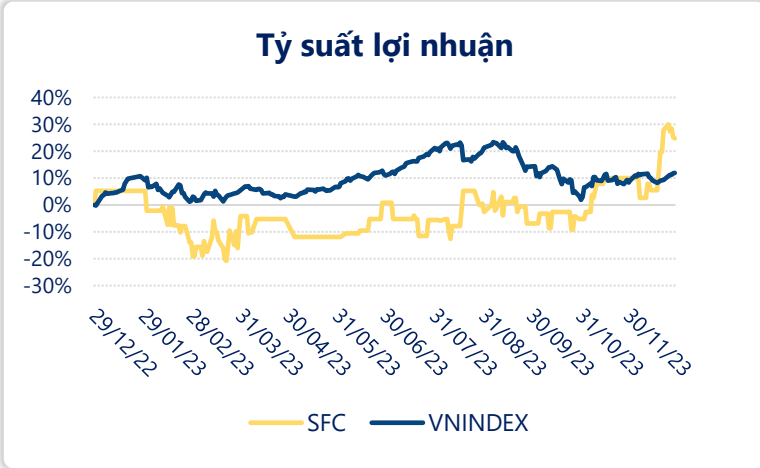
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	23,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	23.1%	39.8%	42.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
1,602	YoY
tỷ VNĐ	▼ 84.0
	▼ 4.9%

LN sau thuế	2023
30.2	YoY
tỷ VNĐ	▲ 12.7
	▲ 72.0%

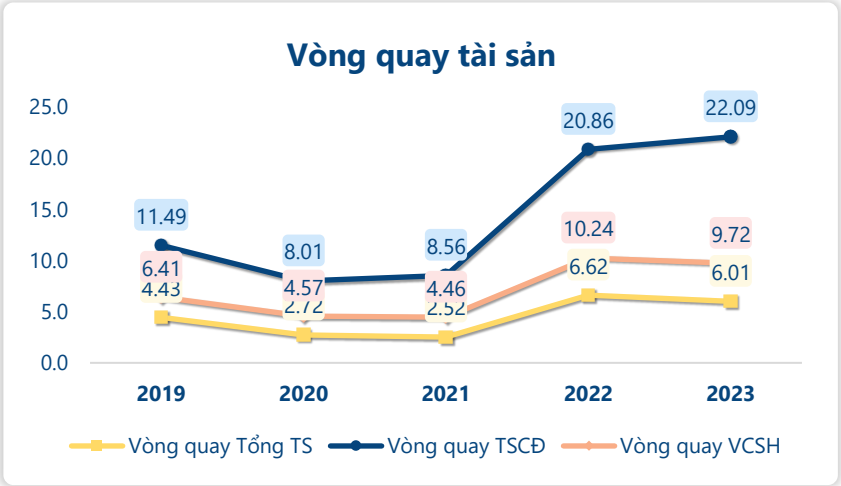
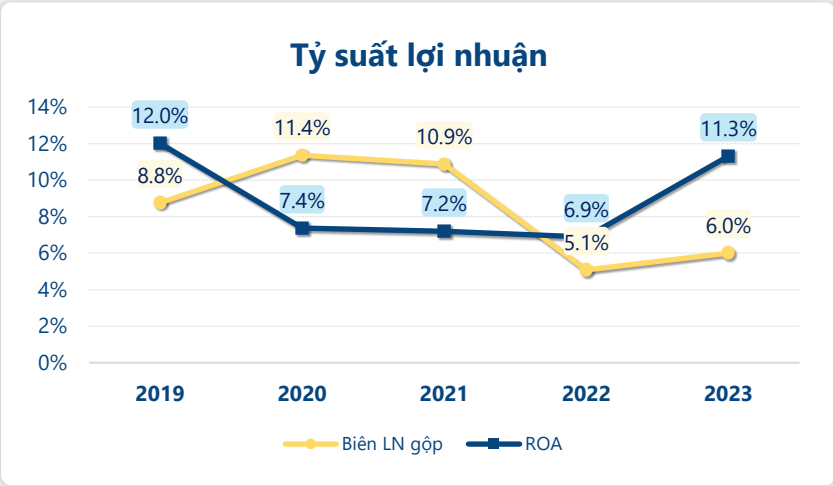
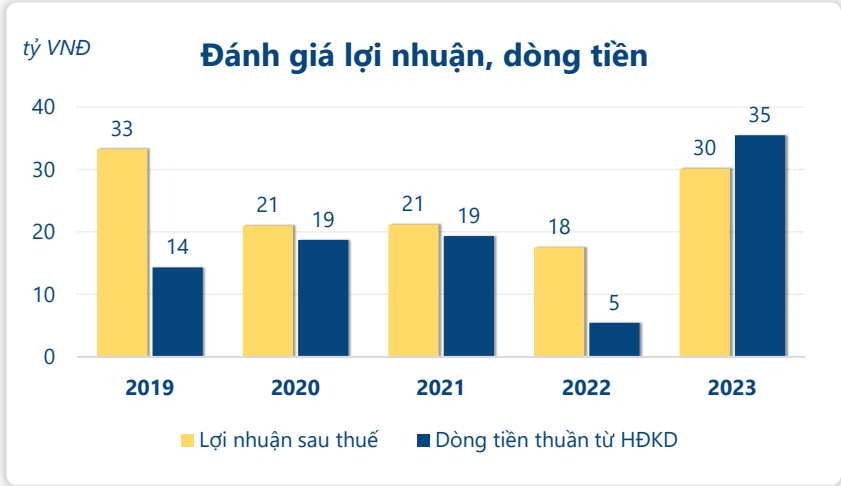


Năm **2023**, F-Score của **SFC** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

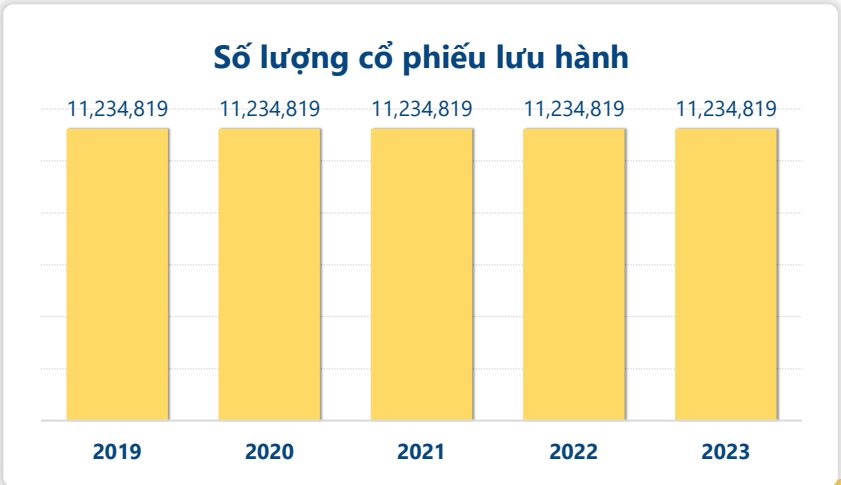
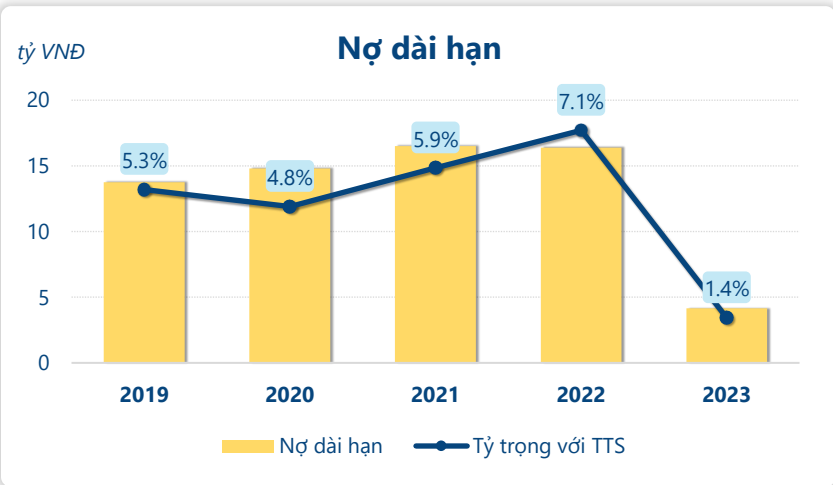
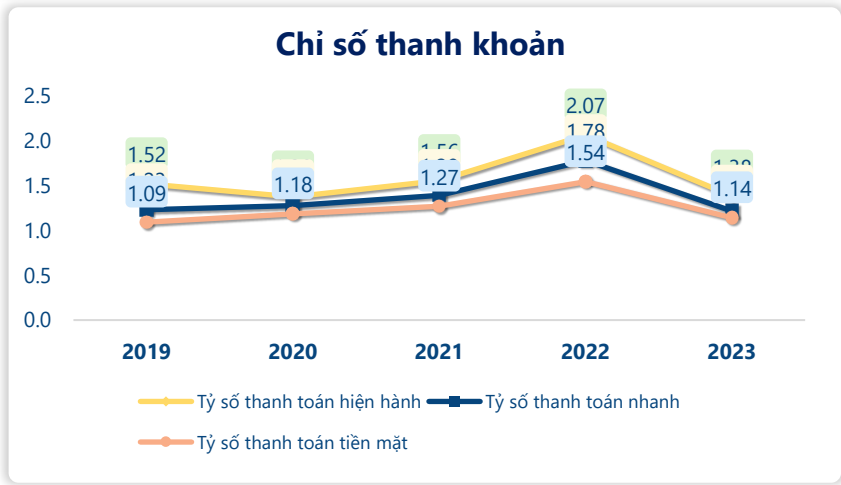
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SFC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	302	231	30.7%
Tài sản ngắn hạn	183	106	72.2%
Tiền và tương đương tiền	151	79.3	90.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	9.08	9.95	-8.7%
Hàng tồn kho	22.2	14.7	51.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.73	2.15	-66.1%
Tài sản dài hạn	120	125	-4.4%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	66.5	78.5	-15.3%
Bất động sản đầu tư	35.9	31.0	15.8%
Tài sản dở dang	2.25	0.92	146%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.44	6.37	1.1%
Tài sản dài hạn khác	8.45	8.28	2.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	136	67.7	101%
Nợ ngắn hạn	132	51.4	157%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	44.3	12.0	270%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.8	9.33	102%
Nợ dài hạn	4.15	16.4	-74.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	166	164	1.7%
Vốn chủ sở hữu	166	164	1.7%
Vốn điều lệ	113	113	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,227	776	742	1,686	1,602
Giá vốn hàng bán	1,120	688	661	1,600	1,506
Lợi nhuận gộp	107	88.1	80.8	85.7	96.3
Doanh thu HĐTC	5.95	4.40	4.39	4.15	4.52
Chi phí TC	1.96	1.56	1.78	1.49	0.66
Chi phí lãi vay	1.96	1.38	1.84	1.43	0.74
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	53.2	51.0	44.4	55.0	61.3
Chi phí QLDN	16.7	13.6	12.3	12.9	12.4
LN thuần từ HĐKD	41.6	26.4	26.6	20.5	26.5
Lợi nhuận khác	0.13	0.13	0.05	1.63	11.5
LN trước thuế	41.8	26.5	26.7	22.1	37.9
Lợi nhuận sau thuế	33.3	21.0	21.2	17.5	30.2
LNST của CĐ cty mẹ	33.3	21.0	21.2	17.5	30.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.3	18.7	19.4	5.44	35.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.47	10.5	4.29	1.46	33.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.8	42.8	-54.8	-49.6	32.3
Tiền đầu kỳ	120	81.1	153	122	79.3
Lưu chuyển tiền thuần	-39.0	72.0	-31.1	-42.7	101
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	81.1	153	122	79.3	151